

Hà Nội, ngày tháng năm



CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam

- Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22 tòa nhà Mipeco, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Nam Hải
- Chức vụ: Tổng giám đốc
- **Nội dung Công bố thông tin:** Báo cáo tài chính soát xét bán niên năm 2021 Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Petrolimex.

Thông tin này đã được công bố trên Website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu: BTH, VT.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

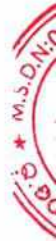
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc

Số: 0208 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 11 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 11 tháng 8 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.535.093.543.609	5.119.420.444.121
I. Tiền	110	4	127.518.968.100	109.760.765.028
1. Tiền	111		127.518.968.100	109.760.765.028
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.942.435.035.296	2.768.954.530.706
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.947.078.428.636	2.777.740.971.036
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.643.393.340)	(8.786.440.330)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.277.013.124	446.292.880.417
1. Phải thu khách hàng	131		526.808.102.516	485.028.640.257
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	422.979.518.839	397.572.976.849
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		103.828.583.677	87.455.663.408
2. Trả trước cho người bán	132		6.930.939.662	8.411.129.066
3. Các khoản phải thu khác	135	7	42.378.700.743	31.836.141.278
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(84.840.729.797)	(78.983.030.184)
IV. Hàng tồn kho	140		5.878.187.157	5.676.400.824
1. Hàng tồn kho	141		5.878.187.157	5.676.400.824
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305.573.720.421	387.996.173.583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	305.253.220.421	386.018.718.251
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		156.253.448.821	164.385.173.613
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		148.999.771.600	221.633.544.638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	271.755.332
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		320.500.000	1.705.700.000
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.662.410.619.511	1.400.739.693.563
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		487.535.368.740	469.191.841.283
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1.174.875.250.771	931.547.852.280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		981.463.896.806	999.097.654.422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.166.115.541	13.994.072.857
1. Phải thu dài hạn khác	218		13.166.115.541	13.994.072.857
1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	218.1		8.000.000.000	8.000.000.000
1.2. Kỳ quỹ, kỳ cược khác	218.2		5.166.115.541	5.994.072.857
II. Tài sản cố định	220		502.367.702.724	504.558.951.070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	317.970.126.001	321.209.149.356
Nguyên giá	222		572.237.130.167	562.270.280.507
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(254.267.004.166)	(241.061.131.151)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	177.513.324.078	181.061.879.207
Nguyên giá	228		251.877.248.013	249.867.248.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(74.363.923.935)	(68.805.368.806)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	6.884.252.645	2.287.922.507
III. Bất động sản đầu tư	240	13	76.797.088.041	77.846.106.621
1. Nguyên giá	241		96.057.873.261	96.057.873.261
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.260.785.220)	(18.211.766.640)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	374.953.241.437	382.569.077.996
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		387.603.646.900	405.127.158.269
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(14.000.405.463)	(23.908.080.273)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14.179.749.063	20.129.445.878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	14.179.749.063	20.129.445.878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.516.557.440.415	6.118.518.098.543

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.927.578.320.448	4.638.792.150.669
I. Nợ ngắn hạn	310		4.894.005.368.535	4.603.691.746.721
1. Phải trả cho người bán	312		361.667.181.379	340.585.733.658
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	336.008.951.125	329.154.329.127
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		25.658.230.254	11.431.404.531
2. Người mua trả tiền trước	313		22.987.943.719	14.284.239.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	51.821.979.206	35.469.702.940
4. Phải trả người lao động	315		155.256.621.520	175.739.932.281
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	41.330.669.715	42.294.304.562
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	137.013.970.514	124.344.978.561
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		86.886.659.772	63.257.181.786
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	4.037.040.342.710	3.807.715.673.849
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.908.123.052.296	1.961.230.799.882
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.792.540.592.348	1.523.370.174.576
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		336.376.698.066	323.114.699.391
II. Nợ dài hạn	330		33.572.951.913	35.100.403.948
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.984.797.680	1.514.814.080
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.714.686.658	19.712.122.293
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13.873.467.575	13.873.467.575
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.588.979.119.967	1.479.725.947.874
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.588.979.119.967	1.479.725.947.874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887.177.730.000	887.177.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359.463.149.516	359.463.149.516
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		78.394.147.149	73.130.304.924
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		74.238.923.847	74.238.923.847
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189.705.169.455	85.715.839.587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.516.557.440.415	6.118.518.098.543

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	547.506.910.063	596.510.671.401
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	22.933.413.655	22.915.897.291
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	276.544,06	167.005,77
Đô la Úc	AUD	340,00	400,00
Euro	EUR	18.541,29	18.541,29
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00


Chu Công Nguyên
Người lập biểu


Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng


Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.564.219.539.867	1.431.705.565.175
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	4.655.598.915	3.771.092.135
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	35.663.533.303	31.417.721.386
4. Thu nhập khác	13	3.476.041.983	527.139.721
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.174.400.007.596	1.121.063.309.470
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.920.561.100	2.727.959.257
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	3.539.959.568	6.597.905.631
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	224.297.659.745	202.166.338.028
9. Chi phí khác	24	769.515.144	74.950.265
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	202.087.010.915	134.791.055.766
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	39.003.472.222	25.699.426.854
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	163.083.538.693	109.091.628.912
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.838	1.230

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	1.849.875.843.148	1.637.464.690.185
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.713.986.300.916	1.776.449.639.260
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		82.781.794.646	85.508.781.573
- (Giảm)/Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(53.107.747.586)	224.493.730.648
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	452.224.700.521	423.257.618.461
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		470.568.227.978	450.056.196.338
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		18.343.527.457	26.798.577.877
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.397.651.142.627	1.214.207.071.724
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		166.568.397.240	217.498.493.451
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		87.455.130.138	135.092.387.398
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		79.113.267.102	82.406.106.053
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.564.219.539.867	1.431.705.565.175
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		735.664.063.462	636.267.516.574
- Tổng chi bồi thường	11.1		735.766.369.731	636.315.363.028
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		102.306.269	47.846.454
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		170.387.627.649	108.666.814.817
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		269.170.417.772	95.451.731.075
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		243.327.398.491	93.378.065.062
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	591.119.455.094	529.674.367.770
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		13.261.998.675	14.119.022.245
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	22	570.018.553.827	577.269.919.455
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		107.976.149.445	118.173.698.704
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		462.042.404.382	459.096.220.751
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.174.400.007.596	1.121.063.309.470

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		389.819.532.271	310.642.255.705
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		4.655.598.915	3.771.092.135
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.920.561.100	2.727.959.257
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		1.735.037.815	1.043.132.878
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	35.663.533.303	31.417.721.386
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	3.539.959.568	6.597.905.631
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		32.123.573.735	24.819.815.755
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	224.297.659.745	202.166.338.028
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		199.380.484.076	134.338.866.310
23. Thu nhập khác	31		3.476.041.983	527.139.721
24. Chi phí khác	32		769.515.144	74.950.265
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.706.526.839	452.189.456
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		202.087.010.915	134.791.055.766
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	39.003.472.222	25.699.426.854
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		163.083.538.693	109.091.628.912
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.838	1.230

Chu Công Nguyên
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.621.029.252.158	1.536.616.794.023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1.071.199.754.193)	(961.311.606.101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(270.439.319.605)	(296.508.307.407)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23.225.353.228)	(25.003.896.002)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165.241.762.994	197.387.581.241
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(317.080.487.686)	(352.460.624.128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.326.100.440	98.719.941.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13.405.703.763)	(26.861.480.190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.900.000	1.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(661.000.000.000)	(634.534.760.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	534.015.687.900	658.534.760.142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30.114.370.000)	(10.071.052.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	675.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100.466.201.446	87.994.377.376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70.036.284.417)	75.738.345.186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(16.502.515.485)	(112.725.140.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.502.515.485)	(112.725.140.465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	17.787.300.538	61.733.146.347
Tiền đầu kỳ	60	109.760.765.028	110.817.029.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29.097.466)	(71.738.704)
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	127.518.968.100	172.478.436.695



Chu Công Nguyên
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 6 năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC13/KDBH ngày 05 tháng 11 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.497 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.519 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 61 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra

các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là “phần mềm máy tính”) và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3-5 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất	6 - 35

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm – Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên

hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng theo tỷ trọng dự phòng phí của từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 02 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;

- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong kỳ, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 78,8 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 81,6 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 12,6 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 21,6 tỷ đồng).

4. TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	7.271.242.412	9.061.541.578
Tiền gửi ngân hàng	120.234.952.208	98.889.933.010
Tiền đang chuyển	12.773.480	1.809.290.440
	127.518.968.100	109.760.765.028

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	2.947.078.428.636	3.049.383.003.470	(4.643.393.340)	2.777.740.971.036		(8.786.440.330)
a) Chứng khoán kinh doanh	62.763.428.636	165.068.003.470	(4.643.393.340)	69.740.971.036		(8.786.440.330)
- Tổng giá trị cổ phiếu	62.763.428.636	82.534.001.735	(4.643.393.340)	69.740.971.036	82.597.930.270	(8.786.440.330)
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	31.443.966.300	(861.063.607)	32.305.029.907	29.600.699.310	(2.704.330.597)
Các cổ phiếu khác	30.458.398.729	51.090.035.435	(3.782.329.733)	37.435.941.129	52.997.230.960	(6.082.109.733)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.884.315.000.000	2.884.315.000.000	-	2.708.000.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.884.315.000.000	2.884.315.000.000	-	2.708.000.000.000	2.708.000.000.000	-
II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN	388.953.646.900		(14.000.405.463)	406.477.158.269		(23.908.080.273)
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260.000.000.000		-	260.000.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	-	-	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	230.000.000.000	230.000.000.000	-	230.000.000.000	230.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	30.000.000.000	39.922.085.616	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	128.953.646.900		(14.000.405.463)	146.477.158.269		(23.908.080.273)
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000		(587.246.639)	1.350.000.000		(653.730.773)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ	1.350.000.000	762.753.361	(587.246.639)	1.350.000.000	696.269.227	(653.730.773)
Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iv)						
- Đầu tư vào đơn vị khác	127.603.646.900		(13.413.158.824)	145.127.158.269		(23.254.349.500)
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Văn Phong	33.054.525.000	49.843.079.269	-	33.054.525.000	49.843.079.269	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP	23.800.000.000	14.533.000.000	(9.267.000.000)	23.800.000.000	9.961.000.000	(13.839.000.000)
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	88.488.855.000	-	16.807.000.000	65.547.300.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	53.942.121.900	95.864.546.935	(4.146.158.824)	71.465.633.269	113.896.628.030	(9.415.349.500)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng, lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iii) Thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank với thời hạn ủy thác là 24 tháng kể từ ngày 08/01/2021.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	242.317.296.649	188.255.567.841
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	50.837.402.019	37.685.871.446
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	129.824.820.171	171.631.537.562
	422.979.518.839	397.572.976.849

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu người lao động	18.769.312.591	837.920.417	7.974.672.307	842.121.212
Ký cược, ký quỹ	4.226.158.362	-	4.256.184.383	-
Phải thu khác	19.383.229.790	10.553.713.441	19.605.284.588	9.442.573.980
	42.378.700.743	11.391.633.858	31.836.141.278	10.284.695.192

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số cuối kỳ VND					Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	54.660.833.047	10.783.976.341	2.316.439.536	12.284.244.811	29.276.172.359	42.268.556.397	12.392.276.650
Phải thu tái bảo hiểm	29.440.314.145	-	-	-	29.440.314.145	29.440.314.145	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	837.920.417	-	-	-	837.920.417	837.920.417	-
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	11.187.276.302	463.430.020	565.434.360	88.148.911	10.070.263.011	10.553.713.441	633.562.861
	97.866.569.308	11.247.406.361	2.881.873.896	12.372.393.722	71.364.895.329	84.840.729.797	13.025.839.511

	Số đầu kỳ VND					Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	Giá gốc	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	50.866.440.364	4.176.163.327	4.518.446.674	11.813.682.752	30.358.147.611	42.139.797.873	8.726.642.491
Phải thu tái bảo hiểm	24.818.311.722	-	-	-	24.818.311.722	24.818.311.722	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	850.460.562	4.770.500	4.000.000	10.000.000	831.690.062	842.121.212	8.339.350
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	9.879.178.151	406.965.584	278.011.519	42.408.349	9.151.792.699	9.442.573.980	436.604.171
	88.154.616.196	4.587.899.411	4.800.458.193	11.866.091.101	66.900.167.491	78.983.030.184	9.171.586.012

Giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi bao gồm giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	305.253.220.421	386.018.718.251
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	156.253.448.821	164.385.173.613
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.284.733.906	19.950.755.073
- Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i)	112.412.461.038	184.718.877.160
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	21.302.576.656	16.963.912.405
b) Dài hạn	14.179.749.063	20.129.445.878
- Chi phí thuê văn phòng	10.156.626.601	15.204.951.655
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.023.122.462	4.924.494.223
	319.432.969.484	406.148.164.129

- (i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sức khỏe người vay qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	347.737.091.311	103.360.828.714	107.103.387.260	4.068.973.222	562.270.280.507
Mua sắm mới	401.628.000	11.891.569.457	1.106.410.000	-	13.399.607.457
Đầu tư XDCB hoàn thành	335.186.364	-	163.370.000	-	498.556.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.931.314.161)	-	-	(3.931.314.161)
Số dư cuối kỳ	348.473.905.675	111.321.084.010	108.373.167.260	4.068.973.222	572.237.130.167
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	85.875.658.436	75.976.084.220	75.574.608.146	3.634.780.349	241.061.131.151
Trích khấu hao	5.885.208.914	4.410.408.520	6.745.570.036	95.999.706	17.137.187.176
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.931.314.161)	-	-	(3.931.314.161)
Số dư cuối kỳ	91.760.867.350	76.455.178.579	82.320.178.182	3.730.780.055	254.267.004.166
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	261.861.432.875	27.384.744.494	31.528.779.114	434.192.873	321.209.149.356
Tại ngày cuối kỳ	256.713.038.325	34.865.905.431	26.052.989.078	338.193.167	317.970.126.001

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 126.527.929.498 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 93.672.202.684 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	86.829.481.692	163.037.766.321	249.867.248.013
Tăng do mua sắm	2.010.000.000	-	2.010.000.000
Số dư cuối kỳ	88.839.481.692	163.037.766.321	251.877.248.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	67.030.183.138	1.775.185.668	68.805.368.806
Trích khấu hao	5.454.634.931	103.920.198	5.558.555.129
Số dư cuối kỳ	72.484.818.069	1.879.105.866	74.363.923.935
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	19.799.298.554	161.262.580.653	181.061.879.207
Tại ngày cuối kỳ	16.354.663.623	161.158.660.455	177.513.324.078

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 với giá trị là 55.081.637.531 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 46.835.262.075 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty thành viên tại An Giang	3.677.446.472	-
Văn phòng Tổng Công ty	1.605.711.413	530.400.000
Công ty thành viên khác	1.601.094.760	1.757.522.507
	6.884.252.645	2.287.922.507

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ bao gồm chi phí đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên và chi phí lắp đặt các hệ thống khác tại văn phòng.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	96.057.873.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	18.211.766.640
Trích khấu hao	1.049.018.580
Số dư cuối kỳ	19.260.785.220
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	77.846.106.621
Tại ngày cuối kỳ	76.797.088.041

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 – *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	268.232.522.170	297.862.912.387
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	22.393.516.016	9.816.286.308
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	21.627.287.787	16.571.289.764
Phải trả khác	23.755.625.152	4.903.840.668
	336.008.951.125	329.154.329.127

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	22.633.880.709	93.057.871.435	91.377.102.815	24.314.649.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.601.258.713	39.003.472.222	23.225.353.228	25.379.377.707
Thuế thu nhập cá nhân	3.486.043.106	12.514.184.846	13.664.435.546	2.335.792.406
Thuế, phí phải nộp khác	-251.479.588	1.227.476.765	1.183.837.413	(207.840.236)
	35.469.702.940	145.803.005.268	129.450.729.002	51.821.979.206

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Kỳ này VND	Năm trước VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	124.344.978.561	123.938.787.959
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	100.124.122.091	225.939.017.033
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	87.455.130.138	225.532.826.431
Số dư cuối kỳ/năm	137.013.970.514	124.344.978.561
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	6.301.315.291	5.727.123.295
Bảo hiểm xã hội	108.623.276	110.919.721
Bảo hiểm y tế	97.731.963	92.155.767
Bảo hiểm thất nghiệp	20.023.581	17.363.012
Cổ tức phải trả cho cổ đông	16.818.132.053	15.829.817.153
Thuế nhà thầu giữ lại (i)	11.839.872.559	11.839.872.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.144.970.992	8.677.053.055
	41.330.669.715	42.294.304.562

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng 02 năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.908.123.052.296	487.535.368.740	1.420.587.683.556	1.961.230.799.882	469.191.841.283	1.492.038.958.599
2. Dự phòng bồi thường	1.792.540.592.348	1.174.875.250.771	617.665.341.577	1.523.370.174.576	931.547.852.280	591.822.322.296
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.684.421.586.447	1.147.604.965.042	536.816.621.405	1.413.295.458.917	904.892.927.500	508.402.531.417
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	108.119.005.901	27.270.285.729	80.848.720.172	110.074.715.659	26.654.924.780	83.419.790.879
Cộng	3.700.663.644.644	1.662.410.619.511	2.038.253.025.133	3.484.600.974.458	1.400.739.693.563	2.083.861.280.895

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	1.961.230.799.882	469.191.841.283	1.492.038.958.599	1.695.611.025.671	462.728.815.252	1.232.882.210.419
Số (hoàn nhập)/trích lập thêm trong kỳ	(53.107.747.586)	18.343.527.457	(71.451.275.043)	224.493.730.648	26.798.577.877	197.695.152.771
Số dư cuối kỳ	1.908.123.052.296	487.535.368.740	1.420.587.683.556	1.920.104.756.319	489.527.393.129	1.430.577.363.190

2. Dự phòng bồi thường	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	1.523.370.174.576	931.547.852.280	591.822.322.296	1.470.371.805.262	886.639.615.897	583.732.189.365
Số trích lập thêm trong kỳ	269.170.417.772	243.327.398.491	25.843.019.281	95.451.731.075	93.378.065.062	2.073.666.013
Số dư cuối kỳ	1.792.540.592.348	1.174.875.250.771	617.665.341.577	1.565.823.536.337	980.017.680.959	585.805.855.378

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	323.114.699.391	306.974.297.636
Số trích lập thêm trong kỳ	13.261.998.675	14.119.022.245
Tại ngày cuối kỳ	336.376.698.066	321.093.319.881

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>						
Tại ngày đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	68.159.301.024	65.465.853.473	157.417.350.876	1.537.683.384.889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.091.628.912	109.091.628.912
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.971.003.900	-	(4.971.003.900)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(29.367.966.602)	(29.367.966.602)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(115.333.104.900)	(115.333.104.900)
Tại ngày cuối kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	73.130.304.924	65.465.853.473	116.836.904.386	1.502.073.942.299
<i>Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>						
Tại ngày đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	73.130.304.924	74.238.923.847	85.715.839.587	1.479.725.947.874
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	163.083.538.693	163.083.538.693
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	5.263.842.225	-	(5.263.842.225)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(36.086.812.000)	(36.086.812.000)
Chia cổ tức cho cổ đông (i)	-	-	-	-	(17.743.554.600)	(17.743.554.600)
Tại ngày cuối kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	78.394.147.149	74.238.923.847	189.705.169.455	1.588.979.119.967

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/PJICO-NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2021, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:
- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 8.773.070.374 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2020 là: 8.773.070.374 đồng);
 - Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 5.263.842.225 đồng;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 36.086.812.000 đồng; và
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 12% vốn điều lệ bằng tiền mặt tương đương với số tiền 106.461.327.600 đồng. Trong đó, 10% đã được chi trả trong năm 2020, số chi trả trong năm 2021 là 2% vốn điều lệ tương đương với số tiền là 17.743.554.600 đồng.

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 88.717.773 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.717.773	88.717.773
+ Cổ phiếu phổ thông	88.717.773	88.717.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	88.717.773
+ Cổ phiếu phổ thông	88.717.773	88.717.773

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phí bảo hiểm gốc	1.734.026.598.873	1.785.543.340.907
Bảo hiểm con người	190.509.062.230	398.200.989.702
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	234.171.261.893	265.525.028.260
Bảo hiểm hàng hóa	147.829.741.253	109.412.971.986
Bảo hiểm hàng không	33.877.160.139	20.251.132.129
Bảo hiểm xe cơ giới	718.758.275.790	694.027.834.368
Bảo hiểm cháy	231.807.773.232	120.195.631.323
Bảo hiểm thân tàu và P&I	140.117.124.467	146.459.641.162
Bảo hiểm trách nhiệm chung	36.852.744.869	31.345.866.977
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	103.455.000	124.245.000
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(20.040.297.957)	(9.093.701.647)
Phí nhận tái bảo hiểm	84.770.549.212	88.708.938.491
Bảo hiểm con người	4.145.311.450	10.489.996.731
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	47.495.962.931	57.907.125.889
Bảo hiểm hàng hóa	9.666.596.770	8.355.505.737
Bảo hiểm hàng không	3.198.074.847	2.219.766.468
Bảo hiểm xe cơ giới	248.408.847	307.406.475
Bảo hiểm cháy	12.420.394.923	1.280.354.635
Bảo hiểm thân tàu và P&I	6.898.474.587	4.289.535.464
Bảo hiểm trách nhiệm chung	406.554.378	795.549.630
Bảo hiểm nông nghiệp	290.770.479	3.040.792.999
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	-	22.904.463
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.988.754.566)	(3.200.156.918)
Giảm/(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	53.107.747.586	(224.493.730.648)
	1.849.875.843.148	1.637.464.690.185

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	470.568.227.978	450.056.196.338
Bảo hiểm con người	14.992.059.576	44.823.546.950
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	160.753.582.566	247.003.292.833
Bảo hiểm hàng hóa	35.746.932.622	30.248.997.976
Bảo hiểm hàng không	35.359.532.584	21.857.856.265
Bảo hiểm xe cơ giới	-	43.875.000
Bảo hiểm cháy	125.209.793.583	15.899.035.599
Bảo hiểm thân tàu và P&I	78.016.276.062	69.022.298.553
Bảo hiểm trách nhiệm chung	20.398.665.735	19.465.605.344
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	1.599.269.068
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	91.385.250	92.418.750
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(18.343.527.457)	(26.798.577.877)
	452.224.700.521	423.257.618.461

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	735.766.369.731	636.315.363.028
Bảo hiểm con người	91.255.350.807	70.300.824.275
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	97.444.140.598	77.309.400.817
Bảo hiểm hàng hóa	9.951.021.004	16.255.568.170
Bảo hiểm hàng không	28.870.345.728	12.257.364.202
Bảo hiểm xe cơ giới	389.329.620.389	335.436.219.192
Bảo hiểm cháy	67.217.253.798	42.872.344.237
Bảo hiểm thân tàu và P&I	49.020.538.782	72.881.926.915
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.283.608.567	1.304.129.193
Bảo hiểm nông nghiệp	1.394.490.058	7.697.586.027
Các khoản thu giảm chi	(102.306.269)	(47.846.454)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(170.387.627.649)	(108.666.814.817)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	269.170.417.772	95.451.731.075
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(243.327.398.491)	(93.378.065.062)
	591.119.455.094	529.674.367.770

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	107.976.149.445	118.173.698.704
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	361.470.162	1.981.730.377
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	18.488.750.260	16.364.294.019
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	861.752.056	1.872.432.497
Chi khác	442.330.431.904	438.877.763.858
	570.018.553.827	577.269.919.455

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	3.955.451.445	26.552.142.339
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	10.090.802.100	662.405.752
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.639.907.500	2.383.994.909
Lãi đầu tư trái phiếu	7.938.310.122	909.826.928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.039.062.136	909.351.458
	35.663.533.303	31.417.721.386

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.437.717.931)	2.356.635.135
Chi phí hoạt động tài chính khác	11.977.677.499	4.241.270.496
	3.539.959.568	6.597.905.631

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	116.186.442.310	109.152.033.664
Chi phí đồ dùng văn phòng	14.344.112.719	13.104.801.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.691.352.748	24.286.612.611
Thuế, phí và lệ phí	6.407.524.488	7.811.772.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.178.794.243	28.914.596.240
Chi phí bằng tiền khác	27.489.433.237	18.896.521.065
	224.297.659.745	202.166.338.028

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	236.888.428.495	226.274.418.848
Chi phí văn phòng	14.344.112.719	13.104.801.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.691.352.748	24.286.612.611
Thuế, phí và lệ phí	6.407.524.488	7.811.772.797
Chi phí dự phòng	5.909.224.017	5.986.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	305.348.709.171	295.740.479.685
Chi phí khác bằng tiền	36.909.506.221	26.786.352.919
	628.498.857.859	594.010.424.989

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	202.087.010.915	134.791.055.766
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.610.810.034)	(8.576.368.800)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.541.160.230	2.282.447.305
Thu nhập chịu thuế	195.017.361.111	128.497.134.271
Thuế suất thông thường	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.003.472.222	25.699.426.854

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	163.083.538.693	109.091.628.912
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	163.083.538.693	109.091.628.912
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	88.717.773	88.717.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.838	1.230

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	15,06%	16,33%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	84,94%	83,67%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,62%	75,82%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,38%	24,18%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,32	1,32
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,13	1,11
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,63	0,63
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	12,57%	9,19%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	10,14%	7,43%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,10%	2,16%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,50%	1,75%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,26%	7,26%

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	1.012.505.867.902	823.644.439.618
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.588.979.119.967	1.479.725.947.874
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	357.856.635.101	433.631.820.050
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	218.616.616.964	222.449.688.206
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	673.739.334.765	695.164.923.993
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	673.739.334.765	695.164.923.993
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	450.495.857.920	458.644.648.579
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	338.766.533.137	128.479.515.626
Theo tỷ lệ phần trăm	150,28%	118,48%

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.518.968.100	127.518.968.100	109.760.765.028	109.760.765.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	471.580.796.829	471.580.796.829	436.743.273.113	436.743.273.113
Đầu tư ngắn hạn	2.942.435.035.296	3.049.383.003.470	2.768.954.530.706	2.790.597.930.270
Đầu tư dài hạn	374.190.488.076	518.651.566.820	381.219.077.996	499.248.007.299
Tổng cộng	3.915.725.288.301	4.167.134.335.219	3.696.677.646.843	3.836.349.975.710
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	396.470.156.983	396.470.156.983	376.932.476.425	376.932.476.425
Công nợ tài chính khác	1.984.797.680	1.984.797.680	1.514.814.080	1.514.814.080
Tổng cộng	398.454.954.663	398.454.954.663	378.447.290.505	378.447.290.505

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	187.776.029.184	223.726.873.714	87.586.428.397	110.485.080.267
Khác	10.841.730.244	3.471.662.144	15.975.501.972	6.240.762.548
	198.617.759.428	227.198.535.858	103.561.930.369	116.725.842.815

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.518.968.100	-	127.518.968.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	466.414.681.288	5.166.115.541	471.580.796.829
Đầu tư ngắn hạn	2.942.435.035.296	-	2.942.435.035.296
Đầu tư dài hạn	-	374.190.488.076	374.190.488.076
Tổng cộng	3.536.368.684.684	379.356.603.617	3.915.725.288.301
Phải trả người bán và phải trả khác	396.470.156.983	-	396.470.156.983
Công nợ tài chính khác	-	1.984.797.680	1.984.797.680
Tổng cộng	396.470.156.983	1.984.797.680	398.454.954.663
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.139.898.527.701	377.371.805.937	3.517.270.333.638

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	109.760.765.028	-	109.760.765.028
Phải thu khách hàng và phải thu khác	430.749.200.256	5.994.072.857	436.743.273.113
Đầu tư ngắn hạn	2.768.954.530.706	-	2.768.954.530.706
Đầu tư dài hạn	-	381.219.077.996	381.219.077.996
Tổng cộng	3.309.464.495.990	387.213.150.853	3.696.677.646.843
Phải trả người bán và phải trả khác	376.932.476.425	-	376.932.476.425
Công nợ tài chính khác	-	1.514.814.080	1.514.814.080
Tổng cộng	376.932.476.425	1.514.814.080	378.447.290.505
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.932.532.019.565	385.698.336.773	3.318.230.356.338

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều

biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	134.170.773.270	110.717.999.964
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	524.160.330	500.624.738
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	115.480.804.434	109.627.109.390
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	11.516.043.614	14.017.564.967

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	15.330.037.236	11.118.652.300
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	8.759.988.238	8.880.273.303

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Trần Ngọc Năm	444.616.800	304.248.681
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	734.104.000	939.111.120
Ông Đào Nam Hải	262.725.200	219.402.948
Ông Nguyễn Mạnh Linh	238.137.600	161.912.992
Bà Trương Diệu Linh	189.131.600	27.000.000
Ông Lee Jea Hoon	188.994.145	26.994.080
Ông Phạm Thanh Hải	273.137.600	214.396.992
Bà Nguyễn Minh Hương	61.230.000	191.352.948
Ông Kim Chang Soo	54.990.000	181.153.594
Ông Đinh Thái Hương	-	85.498.826
Ông Nguyễn Văn Tiến	-	342.231.530
Ông Trần Minh Tuấn	-	21.151.158
Ban Tổng giám đốc		
Ông Đào Nam Hải	1.014.852.000	1.323.203.600
Ông Trần Anh Tuấn	746.568.000	984.122.400
Ông Bùi Hoài Giang	746.568.000	1.005.722.400
Ông Lê Thanh Đạt	746.568.000	1.005.722.400
Ông Phạm Thanh Hải	736.600.000	917.511.200
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	562.820.000	298.000.000
Ông Nguyễn An Hòa	-	861.722.400
	7.001.042.945	9.110.459.269

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng có thể chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.



Chu Công Nguyên
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

T. NH. H
NỘI